

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TD  
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DS-ST  
Ngày: 18 - 7 - 2022  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TD, TỈNH VĨNH PHÚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thu Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hoàng Thị Hạnh

Bà Kiều Thị Thắng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Kim Thị Ánh Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:** Ông Phan Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15/7 và 18/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLST- DS ngày 08 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2021/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Hà Thị T, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bạch Y – Luật sư Văn phòng luật sư số 1 Vĩnh Phúc thuộc đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

*2. Bị đơn:* - Ông Hà Văn T1, sinh năm 1962 (vắng mặt).

- Ông Hà Khắc H, sinh năm 1964 (vắng mặt).

- Bà Hà Thị H1, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ cư trú: Thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Hà Thị Hiền L, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã B, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Bà Hà Thị X, sinh năm 1974 (vắng mặt)

- Bà Hà Thị H2, sinh năm 1980 (có mặt).
- Bà Hà Thị P, sinh năm 1982 (có mặt).
- Chị Nguyễn Thị Huyền T2, sinh năm 2000 (vắng mặt).
- Anh Nguyễn Hà H3, sinh năm 2002 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ cư trú: Thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và các lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hà Thị T trình bày:* Bố bà là cụ Hà Thế Đ (sinh năm 1931, chết năm 2017), mẹ bà là cụ Phan Thị N (sinh năm 1940, chết năm 2000). Cụ Đ và cụ N kết hôn năm 1962 và sinh được 08 người con là Hà Văn T1, Hà Khắc H, Hà Thị T, Hà Thị Hiền L, Hà Thị X, Hà Thị H1, Hà Thị H2 và Hà Thị P. Cụ Đ và cụ N không có bố mẹ nuôi; ngoài 08 anh chị em bà thì cụ Đ và cụ N không có con riêng, con nuôi. Bố mẹ của cụ Đ và bố mẹ của cụ N đều chết trước thời điểm cụ Đ và cụ N chết. Cụ Đ và cụ N chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì về tài sản.

Di sản của cụ Đ, cụ N để lại gồm: 2.693m<sup>2</sup> đất (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở và 2.293m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa số 162, tờ bản đồ số 5 ở thôn 4 xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hà Thế Đ ngày 29/11/1993. Trên đất có 05 gian nhà cấp bốn, 01 tường hoa, 01 sân gạch đất nung, 01 sân gạch lát gạch chỉ, 03 gian chuồng lợn, 03 gian chuồng gà, 01 bể nước, 01 giếng nước, 04 gian nhà bếp, 01 sân giếng, 01 nhà tắm, 01 təc nước, 04 trụ cổng, 02 cánh cổng sắt và một số cây trồng trên đất. 7.630m<sup>2</sup> đất rừng ở thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc được Ủy ban nhân dân xã H giao cho cụ Đ sử dụng từ năm 1996; trên đất có 01 nhà cấp bốn, 01 nhà bếp, 01 sân gạch và một số cây trồng trên đất.

Năm 1986 ông H lấy vợ, năm 1987 ông T1 lấy vợ. Sau khi ông H và ông T1 lấy vợ thì cụ Đ và cụ N đã làm nhà và cho các ông ra ở riêng trên thửa đất khác. Năm 1999 bà H1 đi lấy chồng; năm 2000 bà X bỏ đi khỏi địa phương không ai biết đi đâu, ngày 18/01/2021 Tòa án nhân dân huyện TD đã có quyết định về việc tuyên bố bà X mất tích. Năm 2011 bà L đi lấy chồng.

Trong số các anh chị em chỉ có bà và bà P không đi lấy chồng mà ở chung cùng cụ Đ và cụ N từ nhỏ cho đến khi các cụ chết. Năm 2015 bà H2 đi lấy chồng nhưng không về nhà chồng mà vẫn ở cùng cụ Đ. Toàn bộ di sản cụ Đ và cụ N chết để lại hiện nay vẫn do bà, bà P và bà H2 trông nom, quản lý.

Do bà H1 đã ly hôn chồng nên năm 2019 bà H1 xây dựng 01 ngôi nhà trên một phần thửa đất số 162, tờ bản đồ số 5 và đưa hai con là cháu Nguyễn Thị Huyền T2 và Nguyễn Hà H3 về sinh sống cùng, khi bà H1 xây nhà các anh chị em trong gia đình không ai có ý kiến gì; tháng 5/2021 bà H1 đã xây cổng và tường bao loan

một phần ngôi nhà, khi xây không nói với các anh chị em, bà không đồng ý việc bà H1 xây tường và cổng vì khi này bà đã khởi kiện vụ án tại Tòa án.

Đối với di sản của cụ Đ và cụ N để lại, các anh chị em trong gia đình bà đã họp thống nhất về việc chia di sản thừa kế nhưng do quyền lợi không bảo đảm nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ N theo pháp luật. Di sản của các cụ để lại là thửa đất số 162, tờ bản đồ số 5 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc (Nay là thửa số 17, tờ bản đồ số 23), diện tích đo theo hiện trạng thực tế sử dụng là 3.226,69m<sup>2</sup> và thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc, diện tích đo theo hiện trạng thực tế sử dụng là 7.573,6m<sup>2</sup> cùng các công trình xây dựng trên đất cho 08 anh chị em, riêng đối với các cây cối trên phần đất được chia cho ai thì người đó được quyền sử dụng, bà không đề nghị chia. Đề nghị Tòa án xem xét đến công lao của bà, bà P, bà H2 trong việc trông nom, quản lý di sản và chăm sóc, nuôi dưỡng bố mẹ già khi ốm đau cũng như khi bố mẹ chết bằng 01 suất thừa kế đối với diện tích đất tại thửa đất số 162, tờ bản đồ số 5. Đối với kỹ phần thừa kế bà được hưởng bà xin được nhận bằng đất và xin được chia phần đất có nhà của bố mẹ vì bà không có chỗ ở nào khác; do thửa đất của bố mẹ bà để lại có hình thù phức tạp nên nếu chia cho bà diện tích đất nhỏ hơn diện tích đất được hưởng thừa kế bà cũng đồng ý và không yêu cầu những người được chia phần diện tích đất nhiều hơn phải thanh toán trị giá bằng tiền cho bà. Bà đề nghị Tòa án chia cho bà, bà H2, bà P, bà L phần diện tích đất cạnh nhau để các bà được ở gần nhau. Đối với bà X đã có quyết định của Tòa án tuyên bố mất tích nên bà đề nghị Tòa án tạm giao kỹ phần của bà X được hưởng cho bà quản lý. Đối với phần đất bà H1 đã xây nhà, bà đề nghị Tòa án chia phần đất đó cho bà H1. Đối với phần tường gạch và cổng nhà do bà H1 xây dựng vào năm 2021, yêu cầu Tòa án buộc bà H1 phải tháo dỡ để trả lại đất cho các đồng thừa kế.

*Bị đơn ông Hà Văn T1 vắng mặt, tại bản tự khai ngày 19/02/2020 ông T1 trình bày:* Bố ông là cụ Hà Thế Đ (sinh năm 1931, chết năm 2017), mẹ ông là cụ Phan Thị N (chết năm 2000). Bố mẹ ông sinh được 08 người con là Hà Văn T1, Hà Khắc H, Hà Thị T, Hà Thị L, Hà Thị X, Hà Thị H1, Hà Thị H2 và Hà Thị P. Khi bố mẹ ông còn sống có khối tài sản chung là 2.593m<sup>2</sup> đất (400m<sup>2</sup> đất ở và 2.193m<sup>2</sup> đất vườn); đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 đứng tên ông Hà Thế Đ, trên đất có 05 gian nhà cấp bốn, 02 gian bếp, 01 giếng nước và 7.630m<sup>2</sup> đất rừng tại thôn 4, xã H.

Năm 1987 ông kết hôn với bà Phạm Thị S, sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng bố mẹ, đến năm 1989 thì ra ở riêng trên thửa đất khác, thửa đất này do vợ chồng ông tự mua. Sau đó các anh chị em trong gia đình cũng lần lượt đi lấy vợ, lấy chồng, chỉ còn bà T và bà P chưa lấy chồng mà ở cùng cụ Đ và cụ N. Năm 2000 bà X bỏ đi khỏi địa phương, đi đâu làm gì thì gia đình không ai biết và không có tin

tức gì của bà X. Năm 2017 bà H2 và con là cháu Nguyễn Thanh H4 về sống tại nhà đất của cụ Đ và cụ N. Khi cụ Đ và cụ N ốm đau các con đều tập trung lo cho các cụ. Cụ Đ, cụ N chết không để lại di chúc và cũng không để lại nghĩa vụ gì cho các con. Khi các cụ chết anh em trong gia đình cùng đứng ra lo ma chay mai táng cho các cụ. Hàng năm việc cúng giỗ các cụ vẫn do ông thờ cúng. Hiện nay bà T, bà P, bà H2 là người trực tiếp quản lý tài sản của các cụ để lại.

Do bà H1 đã ly hôn chồng nên năm 2019 bà H1 đã xây dựng trên đất của các cụ 01 nhà tầng đồ mái và cuối năm 2019 bà H1 đưa 02 con là cháu Nguyễn Thị Huyền T2 và Nguyễn Hà H3 về sống cùng. Khi bà H1 xây nhà có nói với các chị em trong gia đình và mọi người đều nhất trí không có ý kiến gì.

Về di sản thừa kế của cụ Đ, cụ N, các anh chị em trong gia đình cũng đã họp để phân chia cụ thể, sau đó bà T có đơn khởi kiện đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ Đ cụ N nhưng đã rút đơn khởi kiện. Nay bà T khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ N để lại, ông không đồng ý chia thừa kế. Ông xin vắng mặt tại các buổi hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ và xét xử vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị H2 tại các bản tự khai và tại phiên tòa trình bày:* Về quan hệ huyết thống trong gia đình và di sản thừa kế của cụ Đ và cụ N để lại như bà T trình bày là đúng. Đề nghị Tòa án chia di sản của cụ Đ và cụ N để lại theo pháp luật, đề nghị Tòa án xem xét đến công lao của bà, bà T và bà P trong việc trông nom, quản lý di sản và chăm sóc nuôi dưỡng bố mẹ già khi ốm đau cũng như khi bố mẹ chết bằng 01 suất thừa kế đối với diện tích đất tại thửa đất số 162, tờ bản đồ số 5. Đối với kỹ phần thừa kế bà được hưởng, bà đề nghị nhận bằng đất và tự nguyện tặng cho bà T toàn bộ phần thừa kế mà mình được hưởng.

*Bà Hà Thị P tại các bản tự khai và tại phiên tòa trình bày:* Về quan hệ huyết thống trong gia đình và di sản thừa kế của cụ Đ và cụ N để lại như bà T trình bày là đúng. Đề nghị Tòa án chia di sản của cụ Đ và cụ N để lại theo pháp luật, đề nghị Tòa án xem xét đến công lao của bà, bà T và bà P trong việc trông nom, quản lý di sản và chăm sóc nuôi dưỡng bố mẹ già khi ốm đau cũng như khi bố mẹ chết bằng 01 suất thừa kế đối với diện tích đất tại thửa đất số 162, tờ bản đồ số 5. Đối với kỹ phần thừa kế bà được hưởng, bà đề nghị nhận bằng đất và tự nguyện tặng cho bà T toàn bộ phần thừa kế mà mình được hưởng.

*Bà Hà Thị Hiền L tại các bản tự khai và tại phiên tòa trình bày:* Về quan hệ huyết thống trong gia đình và di sản thừa kế của cụ Đ và cụ N để lại như bà T trình bày là đúng. Đề nghị Tòa án chia di sản của cụ Đ và cụ N để lại theo pháp luật. Đối với kỹ phần thừa kế bà được hưởng, bà đề nghị nhận bằng đất và tự nguyện tặng cho bà T toàn bộ phần thừa kế mà mình được hưởng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn là ông Hà Khắc H, bà Hà Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là

chị Nguyễn Thị Huyền T2 và anh Nguyễn Hà H3 đến Tòa án làm việc nhưng ông H, bà H1, chị T2 và anh H3 đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 357, 468, 609, 612, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị T.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hà Thị H2, Hà Thị P, Hà Thị Hiền L tặng toàn bộ kỹ phần thừa kế của các bà cho bà Hà Thị T.

Đề nghị phân chia di sản thừa kế như sau:

- Chia cho bà Hà Thị T được quyền sử dụng: 1.783,74m<sup>2</sup> đất (trong đó có 222,4m<sup>2</sup> đất ở và 1561,34m<sup>2</sup> đất vườn) trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn, 01 tường hoa, 01 sân gạch đất nung, 01 sân gạch lát gạch chỉ, 03 gian chuồng lợn, 03 gian chuồng gà, 01 bể nước, 01 giếng khơi, 04 gian nhà bếp, 01 sân giếng, 01 nhà tắm, 01 təc nước, 04 trụ cổng, 02 cánh cổng sắt cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.729,7m<sup>2</sup> đất, trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn, 01 nhà bếp, 01 sân gạch cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chia cho ông Hà Văn T1 được quyền sử dụng: 362,97m<sup>2</sup> đất (trong đó có 44,4m<sup>2</sup> đất ở và 318,57m<sup>2</sup> đất vườn) cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

932,4m<sup>2</sup> đất cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc;

- Chia cho ông Hà Văn H được quyền sử dụng: 358.50m<sup>2</sup> đất (trong đó có 44,4m<sup>2</sup> đất ở và 314,1m<sup>2</sup> đất vườn) cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc

1.046,7m<sup>2</sup> đất cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc

- Chia cho bà Hà Thị H1 được quyền sử dụng: 362,98m<sup>2</sup> đất (trong đó có 44,4m<sup>2</sup> đất ở và 318,58m<sup>2</sup> đất vườn), trên đất có 01 ngôi nhà do bà H1 xây dựng cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

932,4m<sup>2</sup> đất cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chia cho bà Hà Thị X được quyền sử dụng: 358,50m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 44,4m<sup>2</sup> đất thổ cư và 314,1m<sup>2</sup> đất vườn) cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc;

932,4m<sup>2</sup> đất cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tạm giao kỹ phần thừa kế bà Hà Thị X được chia cho bà Hà Thị T quản lý, sử dụng. Khi nào bà X có yêu cầu sẽ được Tòa án xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

Về thanh toán giá trị chênh lệch tài sản: Buộc bà Hà Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán phần di sản thừa kế bằng tiền cho ông Hà Văn T1, ông Hà Khắc H, bà Hà Thị H1, bà Hà Thị X mỗi người là 6.868.500 đồng (Sáu triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Buộc bà Hà Thị H1 phải tháo dỡ công trình xây dựng nằm trên phần diện tích đất chia cho bà Hà Thị T, bà Hà Thị X và ông Hà Văn T1 để trả lại đất cho các đồng thừa kế, nếu bà H1 không tự nguyện tháo dỡ thì phải cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật, chi phí tháo dỡ bà H1 phải chịu.

Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Hà Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ bà là cụ Hà Thế Đ và cụ Phan Thị N để lại, do vậy xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tài sản tranh chấp là bất động sản ở xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Phan Thị N chết năm 2000, cụ Hà Thế Đ chết năm 2017. Tháng 01/2020 bà T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N, cụ Đ để lại là đảm bảo về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn ông Hà Văn T1, ông Hà Khắc H, bà Hà Thị H1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Huyền T2 và anh Nguyễn Hà H3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có

lý do. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt ông T1, ông H, bà H1, chị T2, anh H3 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về diện và hàng thừa kế:

Cụ N và cụ Đ chết không để lại di chúc nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự di sản thừa kế của cụ N, cụ Đ được chia theo pháp luật.

Nguyên đơn bà T, bị đơn ông T1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà L, bà H2, bà P thống nhất về quan hệ huyết thống của cụ N, cụ Đ. Bị đơn là ông H, bà H2 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị T2, anh H3 không có ý kiến.

Năm 2000 cụ N chết, diện được hưởng thừa kế của cụ N ở hàng thừa kế thứ nhất gồm cụ Đ và 08 người con là ông T1, ông H, bà T, bà L, bà X, bà H1, bà H2 và bà P.

Năm 2017 cụ Đ chết, diện được hưởng thừa kế của cụ Đ ở hàng thừa kế thứ nhất gồm 08 người con là ông T1, ông H, bà T, bà L, bà X, bà H1, bà H2 và bà P.

[4.2] Về di sản thừa kế:

Nguồn gốc thửa đất số 162, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.693m<sup>2</sup> đất (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở và 2.293m<sup>2</sup> đất vườn) và các công trình xây dựng trên đất theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H và xác nhận của các bên thì thửa đất và các công trình xây dựng trên đất có nguồn gốc là của cụ Hà Thế Đ và cụ Phan Thị N. Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Hà Thế Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 0969126, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 555.QSDĐ/565-QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo cấp ngày 29/11/1993. Theo bản đồ 299, tờ số 05, thửa số 162, diện tích 2693m<sup>2</sup> chủ sử dụng là ông Hà Thế Đ; theo bản đồ VN 2000 là thửa số 17, tờ bản đồ số 23, diện tích 3.261m<sup>2</sup>, chủ sử dụng đất là ông Hà Thế Đ. Thực tế đo đạc hiện trạng sử dụng, thửa đất trên có diện tích 3.226,69m<sup>2</sup>. Diện tích đất có sự thay đổi, theo Ủy ban nhân dân xã H là do sai số khi đo đạc, trước đây đo bằng tay hiện nay đo bằng máy nên có sự thay đổi. Các hộ giáp ranh với thửa đất không có tranh chấp hay khiếu nại gì liên quan đến mốc giới. Hiện nay bà T, bà H2, bà P đang quản lý toàn bộ thửa đất này theo đúng thực trạng và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

Nguồn gốc thửa đất rừng sản xuất số 197, 568, 264, tờ bản đồ số 26, diện tích 7.630,5m<sup>2</sup> ở thôn 4, xã H. Theo bản đồ VN 2000, tờ số 26, thửa số 197, 568, 264 có diện tích là 7.630,5m<sup>2</sup> chủ sử dụng đất là ông Hà Thế Đ (thửa 197 diện tích 4105,2m<sup>2</sup>, thửa 568 diện tích 1615,9m<sup>2</sup> và thửa 264 diện tích 1909,4m<sup>2</sup>). Thực tế đo đạc hiện trạng sử dụng, thửa đất trên có diện tích 7.573,6m<sup>2</sup> (thửa 197 diện tích 4092,3m<sup>2</sup>, thửa 568 diện tích 1620m<sup>2</sup> và thửa 264 diện tích 1861,3m<sup>2</sup>). Diện tích

giảm đi, theo Ủy ban nhân dân xã H là do sai số khi đo đạc. Trên đất cụ Đ và cụ N xây dựng 01 nhà cấp bốn và công trình phụ. Sau khi cụ N và cụ Đ chết thì các con của cụ Đ, cụ N vẫn quản lý và sử dụng thửa đất rừng trên, quá trình sử dụng các hộ giáp ranh với thửa đất không có tranh chấp hay khiếu nại gì liên quan đến mốc giới.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại Hạt kiểm lâm huyện TD, kết quả không có quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân huyện Tam Đảo (nay là Ủy ban nhân dân huyện TD) cho cụ Hà Thế Đ. Tuy cụ Hà Thế Đ không có quyết định giao đất nhưng theo xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H và xác nhận của các bên thì, diện tích đất trên do Ủy ban nhân dân xã H giao cho cụ Hà Thế Đ sử dụng từ năm 1996; do thời gian đã lâu nên Ủy ban xã không lưu trữ được tài liệu hồ sơ về việc giao đất rừng cho cụ Đ. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 01 phiếu thu ghi ngày 14/12/1996 về việc thu tiền bán cây bạch đàn, mặt sau phiếu thu có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H về việc giao đất cho cụ Hà Thế Đ sử dụng; 01 phiếu thu ghi ngày 17/4/2001, lý do nộp thu tiền sản phẩm rừng; 01 phiếu thu ghi ngày 25/9/2003, lý do nộp thu tiền sản phẩm rừng.

Do đó cần xác định di sản của cụ Đ và cụ N để lại là thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 có diện tích là 3.226,69m<sup>2</sup> và thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 có tổng diện tích là 7.573,6m<sup>2</sup> cùng các công trình xây dựng trên đất, đều có địa chỉ ở thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc.

[4.3] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 có diện tích là 3.226,69m<sup>2</sup> (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở và 2.826,69m<sup>2</sup> đất vườn), đất ở 250.000đ/m<sup>2</sup>, đất vườn 50.000đ/m<sup>2</sup>; tổng trị giá đất là 241.334.500 đồng. Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp bốn, trị giá 5.000.000 đồng; 01 tường hoa, trị giá 700.000 đồng; 01 sân gạch đất nung, trị giá 700.000 đồng; 01 sân gạch lát gạch chỉ, trị giá 250.000 đồng; 03 gian chuồng lợn, trị giá 1.500.000 đồng; 03 gian chuồng gà, trị giá 1.500.000 đồng; 01 bể nước, trị giá 300.000 đồng; 01 giếng khơi, trị giá 1.000.000 đồng; 04 gian nhà bếp, trị giá 2.000.000 đồng; 01 sân giếng, trị giá 500.000 đồng; 01 nhà tắm, trị giá 2.500.000 đồng; 01 téc nước, trị giá 1.000.000 đồng; 04 trụ cổng, trị giá 1.000.000 đồng; 02 cánh cổng sắt, trị giá 500.000 đồng. Tổng trị giá tài sản trên đất là 18.450.000 đồng

Thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 có tổng diện tích là 7.573,6m<sup>2</sup>, trị giá 24.000đ/m<sup>2</sup>, tổng trị giá đất 181.766.400 đồng. Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà cấp bốn, trị giá 30.000.000 đồng; 01 nhà bếp, trị giá 4.000.000 đồng; 01 sân gạch, trị giá 2.500.000 đồng. Tổng trị giá tài sản trên đất là 36.500.000 đồng.

[4.4] Phân chia di sản thừa kế.

- Đối với di sản thừa kế là thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23, diện tích 3.226,69m<sup>2</sup> (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở và 2.826,69m<sup>2</sup> đất vườn) và 01 nhà cấp bốn cùng công trình phụ xây dựng trên đất.



Thửa đất trên do bà T, bà P, bà H2 quản lý trông coi từ khi cụ Đ chết cho tới nay. Bà T, bà H2, bà P cũng là người sống cùng các cụ từ nhỏ, trông nom, chăm sóc cụ Đ, cụ N trong thời gian ốm đau và cùng các anh chị em lo ma chay khi các cụ chết. Sau khi cụ Đ chết thì bà T là người trực tiếp đóng thuế sử dụng đất phi nông nghiệp hàng năm. Do vậy cần trích công sức duy trì, bảo quản di sản cho bà T, bà P, bà H2 bằng một suất thừa kế là  $358,53\text{m}^2$  đất (trong đó có  $44,8\text{m}^2$  đất ở và  $313,73\text{m}^2$  đất vườn). Sau khi trích công sức cho bà T, bà H2, bà P, di sản thừa kế của cụ Đ cụ N còn lại là  $3.226,69\text{m}^2 - 358,53\text{m}^2 = 2.868,16\text{m}^2$  đất.

Do vậy mỗi thừa kế được hưởng phần di sản của cụ Đ, cụ N là:  $2.868,16\text{m}^2 : 8 = 358,52\text{m}^2$  đất (trong đó có  $44,4\text{m}^2$  đất thổ cư và  $314,12\text{m}^2$  đất vườn) tương đương 26.806.000 đồng và trị giá tài sản trên đất là 18.450.000 đồng : 8 = 2.306.250 đồng, làm tròn là 2.306.000 đồng. Tổng trị giá tài sản mỗi thừa kế được hưởng là 29.112.000 đồng.

Bà L, bà H2, bà P tự nguyện tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế của các bà cho bà T, nên bà T được hưởng 05 suất (04 suất gồm bà T, L, H2, P và 01 suất trích công sức) là  $1.792,61\text{m}^2$  đất (trong đó có  $222,4\text{m}^2$  đất ở và  $1.570,21\text{m}^2$  đất vườn) tương đương 134.110.500 đồng và trị giá tài sản trên đất là 9.224.000 đồng. Tổng trị giá tài sản bà T được hưởng là 143.334.500 đồng.

Ông T1, ông H, bà H1, bà X mỗi người được hưởng là  $358,52\text{m}^2$  đất (trong đó có  $44,4\text{m}^2$  đất thổ cư và  $314,12\text{m}^2$  đất vườn) tương đương 26.806.000 đồng và trị giá tài sản trên đất là 2.306.000 đồng. Tổng trị giá tài sản mỗi người được hưởng là 29.112.000 đồng.

Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 có diện tích rộng, đủ điều kiện để chia bằng hiện vật; tuy nhiên hình thù thửa đất phức tạp và lối đi vào thửa đất chỉ có 02 lối là lối đường đất và lối đường bê tông, do vậy để đảm bảo việc đi lại của các đồng thừa kế được thuận lợi, cần chia cho bà T phần diện tích đất  $1.783,74\text{m}^2$  (trong đó có  $222,4\text{m}^2$  đất ở và  $1561,34\text{m}^2$  đất vườn) trên đất có 01 nhà cấp 4 cùng các tài sản khác được xây dựng trên đất và cây cối lâm lộc trồng trên đất

Chia cho bà H1 phần diện tích đất  $362,98\text{m}^2$  (trong đó có  $44,4\text{m}^2$  đất ở và  $318,58\text{m}^2$  đất vườn), trên đất có 01 ngôi nhà do bà H1 xây dựng và cây cối lâm lộc trồng trên đất.

Chia cho ông T1 phần diện tích đất  $362,97\text{m}^2$  (trong đó có  $44,4\text{m}^2$  đất ở và  $318,57\text{m}^2$  đất vườn) và cây cối lâm lộc trồng trên đất.

Chia cho ông H phần diện tích đất  $358,50\text{m}^2$  (trong đó có  $44,4\text{m}^2$  đất ở và  $314,1\text{m}^2$  đất vườn) và cây cối lâm lộc trồng trên đất.

Chia cho bà X phần diện tích đất  $358,50\text{m}^2$  (trong đó có  $44,4\text{m}^2$  đất ở và  $314,1\text{m}^2$  đất vườn) và cây cối lâm lộc trồng trên đất.

Như vậy, bà H1 được chia diện tích đất lớn hơn so với diện tích đất được hưởng thừa kế là  $4,46\text{m}^2$  đất vườn, ông T1 được chia diện tích đất lớn hơn so với diện tích đất được hưởng thừa kế là  $4,45\text{m}^2$  đất vườn.

Diện tích đất bà T được chia nhỏ hơn so với diện tích đất được hưởng thừa kế là  $8,87\text{m}^2$  đất vườn. Tuy nhiên bà T không yêu cầu ông T1, bà H1 phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Diện tích đất ông H và bà X được chia nhỏ hơn so với diện tích đất được hưởng thừa kế là  $0,02\text{m}^2$  đất vườn, tương đương 1.000đ. Do diện tích đất ông H và bà X được chia nhỏ hơn diện tích đất được hưởng thừa kế không đáng kể nên bà H1 và ông T1 không phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho ông H, bà X.

Do Bà T được sử dụng 01 nhà cấp 4 và các công trình xây dựng trên đất nên bà T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông T1, ông H, bà H1, bà X mỗi người là 2.306.000 đồng.

Năm 2021 bà H1 đã xây dựng cổng và tường bao loan một phần ngôi nhà bà H1 vào thời điểm đang có sự tranh chấp giữa các bên nên cần buộc bà H1 phải tháo dỡ các công trình xây dựng nằm trên phần diện tích đất chia cho bà T, bà X và ông T1 để trả lại đất cho các đồng thừa kế.

- Đối với di sản thừa kế là thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26, có tổng diện tích đo thực tế là  $7.573,6\text{m}^2$  và tài sản trên đất là nhà cấp 4 cùng công trình phụ.

Do thửa đất có chiều sâu lớn, chỉ có một phía giáp đường bê tông, nên để đảm bảo việc sử dụng đất của các đồng thừa kế được thuận lợi, cần chia cho ông H phần cuối của thửa đất, phần đất này có 01 cạnh tiếp giáp với đất ông H đang sử dụng nên sẽ thuận tiện cho ông H trong việc đi lại vào phần đất được chia. Do phần đất ông H được chia ở phía cuối và không có mặt tiền đi thẳng ra đường bê tông như các phần khác nên cần chia cho ông H được hưởng nhiều hơn so với các phần khác là  $100\text{m}^2$ . Cụ thể mỗi thừa kế được hưởng phần di sản của cụ Đ và cụ N là  $7.573,6\text{m}^2 : 8 = 946,7\text{m}^2$ . Phần đất ông H được hưởng nhiều hơn là  $940,45\text{m}^2 + 100\text{m}^2 = 1.046,7\text{m}^2$ , tương đương 25.120.800 đồng, làm tròn là 25.120.500 đồng. Sau khi trừ đi phần diện tích đất chia cho ông H, diện tích còn lại được chia đều làm 7 phần  $6.526,9\text{m}^2 : 7 = 932,4\text{m}^2$  đất, tương đương 22.377.600 đồng, làm tròn là 22.377.500 đồng và trị giá tài sản trên đất là 36.500.000 đồng : 8 = 4.562.500 đồng. Tổng trị giá tài sản ông H được hưởng là 29.683.000 đồng; ông T1, bà T, bà H1, bà P, bà L, bà H2, bà X mỗi người được hưởng là 26.940.000 đồng

Bà L, bà H2, bà P tự nguyện tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế của các bà cho bà T, nên bà T được hưởng 04 suất là  $3.729,7\text{m}^2$  đất, tương đương 89.512.800 đồng, làm tròn là 89.512.500 đồng và trị giá tài sản trên đất là 18.250.000 đồng. Tổng trị giá tài sản bà T được hưởng là 107.762.500 đồng.

Do nhà cấp 4 và các công trình phụ nằm trên diện tích đất lớn nên cần chia cho bà T diện tích đất 3.729,7m<sup>2</sup> trên đất có 01 nhà cấp 4 cùng các tài sản khác được xây dựng trên đất và cây cối lâm lộc trồng trên đất

Chia cho ông H diện tích đất 1.046,7m<sup>2</sup> và cây cối lâm lộc trồng trên đất.

Chia cho ông T1 diện tích đất 932,4m<sup>2</sup> và cây cối lâm lộc trồng trên đất.

Chia cho bà H1 diện tích đất 932,4m<sup>2</sup> và cây cối lâm lộc trồng trên đất.

Chia cho bà X diện tích đất 932,4m<sup>2</sup> và cây cối lâm lộc trồng trên đất.

Do Bà T được sử dụng 01 nhà cấp 4 và các công trình xây dựng trên đất nên bà T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông T1, ông H, bà H1, bà X mỗi người là 4.562.500 đồng.

Theo xác minh tại Công an xã H thì bà X có chung hộ khẩu với bà T, bà P, bà H2. Bà X mất tích và đã có quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án. Nên đối với phần tài sản của bà X được chia là 358,50m<sup>2</sup> đất (trong đó có 44,4m<sup>2</sup> đất thổ cư và 314,10m<sup>2</sup> đất vườn) tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 tương đương 26.805.000 đồng và 932,4m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26, tương đương 22.377.600 đồng; trị giá tài sản trên đất được chia là 6.868.500 đồng, sẽ tạm giao cho bà Hà Thị T quản lý, sử dụng; nếu sau này đương sự có yêu cầu sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Đối với việc thanh toán chênh lệch giá trị tài sản:

Do bà T được giao sử dụng nhà và các công trình phụ trên 02 thửa đất do cụ Đ và cụ N để lại, nên bà T phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông T1, ông H, bà H1, bà X, mỗi người là 6.868.500 đồng.

[6] Đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, từ sau khi cụ Đ chết thì bà T là người đứng ra nộp thuế, bà T không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện nộp và chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Các đương sự trong vụ án, mỗi người phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng.

Tại phiên tòa bà T tự nguyện chịu toàn bộ án phí đối với phần giá trị di sản của bà L, bà H2 và bà P được hưởng.

Bà T phải chịu án phí là 251.097.000 đồng x 5% = 12.554.850 đồng, làm tròn 12.554.500 đồng.

Ông H phải chịu án phí là 58.795.000 đồng x 5% = 2.939.750 đồng, làm tròn là 2.939.500 đồng.

Ông T1, bà H1, bà X1 mỗi người phải chịu án phí là 56.052.000 đồng x5% = 2.802.600 đồng, làm tròn là 2.802.500 đồng.

Riêng đối với phần án phí liên quan đến phần di sản của bà X được hưởng, do bà X mất tích nên cần trích từ phần di sản của bà X được hưởng để nộp tiền án phí. Bà T là người được giao quản lý tài sản của bà X nên sẽ nộp số tiền này.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 357, 468, 609, 612, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị T

I. Xác nhận di sản thừa kế của cụ N, cụ Đ khi chết để lại là:

Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23, diện tích 3.226,69m<sup>2</sup> đất (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở và 2.826,69m<sup>2</sup> đất vườn) tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình phụ trên đất, trị giá 18.450.000 đồng.

Thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26, diện tích 7.573,6m<sup>2</sup> đất tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc. Tài sản gắn liền với đất là nhà và công trình phụ trên đất, trị giá 36.500.000 đồng.

II. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hà Thị H2, Hà Thị P, Hà Thị Hiền L tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế của các bà cho bà Hà Thị T.

III. Phân chia di sản thừa kế như sau:

1. Chia cho bà Hà Thị T được quyền sử dụng:

1.783,74m<sup>2</sup> đất (trong đó có 222,4m<sup>2</sup> đất ở và 1561,34m<sup>2</sup> đất vườn) trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn, 01 tường hoa, 01 sân gạch đất nung, 01 sân gạch lát gạch chỉ, 03 gian chuồng lợn, 03 gian chuồng gà, 01 bể nước, 01 giếng khơi, 04 gian nhà bếp, 01 sân giếng, 01 nhà tắm, 01 təc nước, 04 trụ cổng, 02 cánh cổng sắt cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 14a, 23c, 23b, 3a, 3 ký hiệu P2 (có sơ đồ kèm theo).

3.729,7m<sup>2</sup> đất, trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn, 01 nhà bếp, 01 sân gạch cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 16a, 30, 29, 28, 9a, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 16a ký hiệu P4 (có sơ đồ kèm theo).

2. Chia cho ông Hà Văn T1 được quyền sử dụng:

362,97m<sup>2</sup> đất (trong đó có 44,4m<sup>2</sup> đất ở và 318,57m<sup>2</sup> đất vườn) cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 19a, 20, 21, 22, 22a, 22b, 23c, 14a, 19a ký hiệu P4 (có sơ đồ kèm theo).

932,4m<sup>2</sup> đất cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 1, 2, 3, 4, 5, 5a, 22, 23, 24, 17b, 1 ký hiệu P1 (có sơ đồ kèm theo).

3. Chia cho ông Hà Văn H được quyền sử dụng

358,50m<sup>2</sup> đất (trong đó có 44,4m<sup>2</sup> đất ở và 314,1m<sup>2</sup> đất vườn) cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 14, 15, 16, 17, 18, 19, 19a, 14a, 14 ký hiệu P3 (có sơ đồ kèm theo).

1.046,7m<sup>2</sup> đất cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 5a, 6, 7, 8, 9, 9a, 28, 25, 22, 5a ký hiệu P5 (có sơ đồ kèm theo).

4. Chia cho bà Hà Thị H1 được quyền sử dụng:

362,98m<sup>2</sup> đất (trong đó có 44,4m<sup>2</sup> đất ở và 318,58m<sup>2</sup> đất vườn), trên đất có 01 ngôi nhà do bà Hương xây dựng cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 23b, 23c, 22b, 22a, 23, 23a, 23b ký hiệu P5 (có sơ đồ kèm theo).

932,4m<sup>2</sup> đất cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 17b, 24, 23, 22, 25, 26, 27, 17a, 17b ký hiệu P2 (có sơ đồ kèm theo).

3. Chia cho bà Hà Thị X được quyền sử dụng:

358,50m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 44,4m<sup>2</sup> đất thổ cư và 314,1m<sup>2</sup> đất vườn) cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 23 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 1, 2, 3, 3a, 23b, 23a, 24, 25, 26, 27, 1 ký hiệu P1 (có sơ đồ kèm theo).

932,4m<sup>2</sup> đất cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 197, 568, 264 tờ bản đồ số 26 tại thôn 4, xã H, huyện TD, tỉnh Vĩnh Phúc; được đánh số theo hình 17a, 27, 26, 25, 28, 29, 30, 16a, 17, 17a ký hiệu P3 (có sơ đồ kèm theo).

Tạm giao kỹ phần thừa kế bà Hà Thị X được chia cho bà Hà Thị T quản lý, sử dụng. Khi nào bà X có yêu cầu sẽ được Tòa án xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

IV. Về thanh toán giá trị chênh lệch tài sản.

Buộc bà Hà Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán phần di sản thừa kế bằng tiền cho ông Hà Văn T1, ông Hà Khắc H, bà Hà Thị H1 mỗi người là 6.868.500 đồng

(Sáu triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm đồng) và thanh toán phần di sản thừa kế bằng tiền cho bà Hà Thị X là (đã trừ 2.802.500 đồng tiền án phí bà X phải chịu) 4.066.000 đồng (Bốn triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán trả số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

V. Buộc bà Hà Thị H1 phải tháo 01 dỡ bức tường xây dựng nằm trên phần diện tích đất chia cho bà Hà Thị T và bà Hà Thị X có chiều dài là 19,05m (ký hiệu phần c, b, a), 01 bức tường có chiều dài là 11,11m (ký hiệu phần 25, 24, 23a) và tháo dỡ 01 trụ cổng nằm trên phần diện tích đất chia cho ông Hà Văn T1 có chiều dài là 1,66m (ký hiệu phần 22 – trụ 2) (có sơ đồ kèm theo) để trả lại đất cho các đồng thừa kế, nếu bà H1 không tự nguyện tháo dỡ thì phải cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật, chi phí tháo dỡ bà H1 phải chịu

#### VI. Về án phí:

Bà Hà Thị T phải chịu 12.554.500 đồng nhưng được trừ vào số tiền 7.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0002959 ngày 08/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Dương, bà T còn phải nộp tiếp số tiền là 5.054.500 đồng (Năm triệu không trăm năm mươi tư nghìn năm trăm đồng).

Ông Hà Văn T1, bà Hà Thị H2 mỗi người phải chịu 2.802.500 đồng (Hai triệu tám trăm linh hai nghìn năm trăm đồng).

Ông Hà Khắc H phải chịu 2.939.500 đồng (Hai triệu chín trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng)

Bà Hà Thị T nộp số tiền án phí đối với phần di sản bà Hà Thị X được hưởng là 2.802.500 đồng (Hai triệu tám trăm linh hai nghìn năm trăm đồng).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Tam Dương;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THADS huyện Tam Dương;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Trần Thị Thu Hạnh**